PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ QUỐC PHÒNG

BỘ QUỐC PHÒNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 182/2016/TT-BQP	*Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2016*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ Quốc phòng và doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước do Bộ Quốc phòng làm chủ sở hữu

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về công bố thông tin doanh nghiệp nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 93/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về tổ chức, quản lý và hoạt động của doanh nghiệp quốc phòng, an ninh;

Căn cứ Nghị định số 35/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kinh tế;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư hướng dẫn công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ Quốc phòng và doanh nghiệp có vốn góp của nhà nước do Bộ Quốc phòng làm chủ sở hữu.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ Quốc phòng và doanh nghiệp có vốn góp của nhà nước do Bộ Quốc phòng làm chủ sở hữu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Bộ Quốc phòng làm chủ sở hữu, bao gồm:

a) Doanh nghiệp quốc phòng, an ninh được thành lập và tổ chức hoạt động theo quy định tại Nghị định số 93/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con do Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định thành lập.

c) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (Công ty độc lập) do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định thành lập.

2. Người đại diện phần vốn nhà nước do Bộ Quốc phòng làm chủ sở hữu đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

3. Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và cá nhân khác có liên quan đến công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ Quốc phòng và doanh nghiệp có vốn góp của nhà nước do Bộ Quốc phòng làm chủ sở hữu.

Điều 3. Chế độ báo cáo công khai thông tin tài chính

1. Các doanh nghiệp thuộc điểm a Khoản 1 Điều 2 Thông tư này thực hiện công khai thông tin định kỳ theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP, trừ những nội dung không thể công khai do bí mật quốc phòng, an ninh. Báo cáo về Bộ Quốc phòng (qua Cục Kinh tế/BQP, Cục Tài chính/BQP).

2. Các doanh nghiệp thuộc điểm b, c Khoản 1 Điều 2 Thông tư này có trách nhiệm gửi toàn bộ thông tin công khai định kỳ theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP về Bộ Quốc phòng (qua Cục Kinh tế/BQP, Cục Tài chính/BQP).

3. Cục Kinh tế/BQP có trách nhiệm phối hợp với Cục Tài chính/BQP và các cơ quan liên quan, tổng hợp báo cáo Thủ trưởng Bộ Quốc phòng, đồng thời đề xuất thông tin gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để theo dõi hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong trường hợp cần thiết.

Sau khi được sự đồng ý của Thủ trưởng Bộ Quốc phòng, thông báo cho các doanh nghiệp để công bố thông tin trên phương tiện và hình thức quy định tại Điều 5 Nghị định số 81/2015/NĐ-CP.

4. Đối với người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên, thực hiện công khai thông tin tài chính quy định tại Điều 39 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP theo phương tiện và hình thức quy định của pháp luật và điều lệ doanh nghiệp; đồng thời gửi toàn bộ nội dung phải công khai về Bộ Quốc phòng (qua Cục Kinh tế/BQP, Cục Tài chính/BQP), để tổng hợp, báo cáo.

Điều 4. Mục đích và yêu cầu thực hiện công khai thông tin tài chính

1. Việc công khai thông tin phải đảm bảo các mục đích và yêu cầu quy định tại Điều 38 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP.

2. Các đối tượng công khai thông tin thực hiện bảo quản, lưu giữ thông tin đã báo cáo, công khai theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp có sự thay đổi nội dung thông tin đã công khai, các doanh nghiệp phải đồng thời báo cáo và có văn bản giải trình Thủ trưởng Bộ Quốc phòng (qua Cục Kinh tế/BQP, Cục Tài chính/BQP).

Điều 5. Nội dung công khai thông tin tài chính

1. Doanh nghiệp thực hiện công khai Báo cáo tài chính sáu (06) tháng, Báo cáo tài chính năm (đã được kiểm toán) gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán.

Đối với doanh nghiệp hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con, khi công khai Báo cáo tài chính năm (đã được kiểm toán) doanh nghiệp phải thực hiện công khai Báo cáo tài chính năm của công ty mẹ và Báo cáo tài chính năm hợp nhất.

2. Doanh nghiệp thực hiện công khai Báo cáo tài chính của doanh nghiệp cùng với kiến nghị của kiểm toán, ý kiến của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan tài chính về báo cáo tài chính và tình hình tài chính của doanh nghiệp.

3. Công khai nội dung thông tin về các khoản thu nhập và thu nhập bình quân của người lao động; tình hình chấp hành các nghĩa vụ đối với người lao động về bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, trợ cấp mất việc làm (nếu có); tình hình tiền lương, thù lao, tiền thưởng và thu nhập hàng tháng năm trước liền kề của từng viên chức quản lý doanh nghiệp.

4. Các doanh nghiệp thuộc điểm a Khoản 1 Điều 2 Thông tư này thực hiện công khai thông tin với các nội dung nêu trên, trừ những nội dung không thể công khai do bí mật quốc phòng, an ninh.

Điều 6. Hình thức, ngôn ngữ công khai thông tin tài chính

1. Đối với việc công khai trên cổng thông tin điện tử, ngày công khai thông tin là ngày thông tin xuất hiện trên phương tiện công khai thông tin. Đối với việc công khai bằng hình thức fax hoặc gửi dữ liệu điện tử, ngày công khai thông tin là ngày gửi fax, gửi dữ liệu điện tử (qua email hoặc qua hệ thống công nghệ thông tin tiếp nhận báo cáo).

2. Đối với việc công khai bằng hình thức gửi báo cáo bằng văn bản, ngày công khai thông tin là ngày chủ sở hữu nhận được thông tin công khai bằng văn bản.

3. Việc công khai thông tin với người lao động được thực hiện bằng các hình thức sau:

a) Trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp

b) Phát hành ấn phẩm

c) Niêm yết tại doanh nghiệp

d) Công bố trong Hội nghị người lao động

đ) Các hình thức khác theo quy định của pháp luật

4. Ngôn ngữ thực hiện công khai thông tin tài chính của các doanh nghiệp phải là tiếng Việt. Trường hợp pháp luật quy định công khai thông tin bổ sung bằng ngôn ngữ khác, ngôn ngữ thực hiện công khai thông tin bao gồm tiếng Việt và ngôn ngữ khác theo quy định.

Chương II
CÔNG KHAI THÔNG TIN TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

Điều 7. Công khai với Bộ Quốc phòng

1. Quy trình công khai đối với đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 2 Thông tư này, như sau:

a) Đối với các doanh nghiệp trực thuộc Bộ Quốc phòng, gửi nội dung công khai về Bộ Quốc phòng (qua Cục Kinh tế/BQP, Cục Tài chính/BQP) kèm theo các ý kiến, kiến nghị của kiểm toán (nếu có).

- Cục Kinh tế/BQP chủ trì phối hợp với Cục Tài chính/BQP và các cơ quan chức năng thẩm định, tổng hợp nội dung công khai thông tin, báo cáo Thủ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt.

- Sau khi có phê duyệt nội dung công khai của Thủ trưởng Bộ Quốc phòng, doanh nghiệp thực hiện công khai thông tin theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

b) Đối với các doanh nghiệp thuộc các đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng, gửi nội dung công khai thông tin tài chính báo cáo Thủ trưởng đơn vị (qua các cơ quan chức năng thẩm định).

- Sau khi các cơ quan chức năng thẩm định, tổng hợp nội dung công khai thông tin tài chính của các doanh nghiệp thuộc quyền, trình Thủ trưởng đơn vị ký, gửi báo cáo thẩm định, kèm theo báo cáo công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp và các kiến nghị kiểm toán (nếu có) về Bộ Quốc phòng (qua Cục Kinh tế/BQP, Cục Tài chính/BQP).

- Sau khi có phê duyệt nội dung công khai của Thủ trưởng Bộ Quốc phòng, doanh nghiệp thực hiện công khai thông tin theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

c) Đối với các doanh nghiệp thuộc quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 2 Thông tư này, công ty con có trách nhiệm gửi nội dung công khai thông tin tài chính báo cáo Công ty mẹ.

- Công ty mẹ thẩm định, ký gửi nội dung công khai, kèm theo báo cáo công khai thông tin tài chính của công ty con và các kiến nghị kiểm toán (nếu có) về Bộ Quốc phòng (qua Cục Kinh tế/BQP, Cục Tài chính/BQP) hoặc đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng.

- Đối với trường hợp Công ty mẹ gửi nội dung công khai thông tin về Bộ Quốc phòng (qua Cục Kinh tế/BQP, Cục Tài chính/BQP), thì thực hiện quy trình công khai thông tin theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này.

- Đối với trường hợp Công ty mẹ gửi nội dung công khai thông tin về đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng (đồng thời gửi nội dung công khai về Cục Kinh tế/BQP), thì thực hiện quy trình công khai thông tin như quy định tại điểm b Điều này.

2. Quy trình công khai thông tin đối với đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 2 Thông tư này như sau:

Người đại diện vốn nhà nước do Bộ Quốc phòng quản lý tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, phối hợp với Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thực hiện công khai thông tin tài chính doanh nghiệp theo quy định của pháp luật và điều lệ doanh nghiệp; đồng thời báo cáo các nội dung công khai thông tin về Bộ Quốc phòng (qua Cục Kinh tế/BQP, Cục Tài chính/BQP).

Điều 8. Công khai trên trang thông tin điện tử

Doanh nghiệp phải lập trang thông tin điện tử chậm nhất trong vòng ba (03) tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực. Trang thông tin điện tử phải có chuyên mục riêng về nội dung công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp. Doanh nghiệp có trách nhiệm cập nhật thông tin khi nội dung công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp thay đổi.

Người chịu trách nhiệm công khai thông tin phải thông báo với chủ sở hữu về địa chỉ trang thông tin điện tử và mọi thay đổi liên quan đến địa chỉ này trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc lập trang thông tin

điện tử hoặc ngày thay đổi về địa chỉ trang thông tin điện tử này.

Trường hợp doanh nghiệp chưa có đủ điều kiện để vận hành trang thông tin điện tử trong vòng ba (03) tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thì phải đăng ký với chủ sở hữu để thực hiện việc công khai các nội dung thông tin quy định tại trang thông tin điện tử của chủ sở hữu.

Điều 9. Thời gian công khai thông tin tài chính

Thời hạn gửi báo cáo công khai thông tin tài chính doanh nghiệp về Bộ Quốc phòng (qua Cục Kinh tế/BQP, Cục Tài chính/BQP) trước ngày 30 tháng 7 của năm báo cáo đối với Báo cáo tài chính (06) tháng; trước ngày 15 tháng 5 của năm tiếp theo đối với Báo cáo tài chính năm.

Điều 10. Trách nhiệm công khai thông tin tài chính

Việc công khai thông tin do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc người được ủy quyền công khai thông tin thực hiện và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, kịp thời, đầy đủ về thông tin công khai.

Chương III
CÔNG KHAI THÔNG TIN CỦA ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU

Điều 11. Trách nhiệm công khai của Bộ Quốc phòng

1. Cục Kinh tế/BQP chịu trách nhiệm phối hợp với Cục Tài chính/BQP và các cơ quan chức năng tổng hợp các nội dung công khai thông tin báo cáo Thủ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt; thực hiện công khai thông tin thường xuyên trên cổng thông tin điện tử danh sách doanh nghiệp do Bộ Quốc phòng quản lý và phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp; các nội dung công bố thông tin theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP.

2. Doanh nghiệp có trách nhiệm công khai tình hình tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh theo Phụ lục số 02 và Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này, báo cáo Bộ Quốc phòng (qua Cục Kinh tế/BQP, Cục Tài chính/BQP) trước ngày 15 tháng 6 hàng năm.

3. Cục Tài chính/BQP chủ trì, phối hợp với Cục Kinh tế/BQP lập báo cáo gửi Bộ Tài chính về tình hình thực hiện công khai thông tin tài chính của Bộ Quốc phòng và các doanh nghiệp theo Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này trước ngày 30 tháng 6 hàng năm.

Điều 12. Trách nhiệm công khai của công ty mẹ

1. Thực hiện công khai thông tin tài chính doanh nghiệp đối với các công ty

con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn công ty mẹ ngay sau khi nhận được thông báo từ Cục Kinh tế/BQP về nội dung phải công khai của Thủ trưởng Bộ Quốc phòng.

2. Thực hiện giám sát, báo cáo giám sát đối với doanh nghiệp có vốn góp trên 50% vốn điều lệ (qua Cục Kinh tế/BQP, Cục Tài chính/BQP) để tổng hợp, báo cáo.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 12 năm 2016.

Điều 14. Trách nhiệm thi hành và tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Cục Kinh tế/BQP chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng, đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng kiểm tra, đôn đốc, giám sát việc công khai thông tin của các doanh nghiệp và người đại diện quản lý vốn nhà nước theo quy định tại thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân liên quan phản ánh kịp thời về Bộ Quốc phòng (qua Cục Kinh tế/BQP, Cục Tài chính/BQP) để được xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trung tướng Trần Đơn

TÊN CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU

Phụ lục I

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC VÀO DOANH NGHIỆP NĂM .....

(Ban hành kèm theo Thông tư số 182/2016/TT-BQP ngày 08/11/2016 của Bộ Quốc phòng)

Đơn vị: triệu đồng

Số thứ tự	Tên doanh nghiệp	Tổng vốn NN đầu tư	Vốn điều lệ của DN	Nguồn vốn Nhà nước đầu tư vào DN						Tình hình đầu tư vốn Nhà nước		
				NSNN	NSBQP	Quỹ HTSX và PTDN	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ HTSXDN tại DN	Khác	Đầu tư trong năm báo cáo	Đầu tư lũy kế	Còn phải đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	(13)=(3)-(12)
I	**Tình hình đầu tư vốn Nhà nước để thành lập DNNN**											
1	**Doanh nghiệp A**											
....	.....											
	Tổng											
II	**Tình hình bổ sung vốn điều lệ đối với DNNN đang hoạt động**											
1	Doanh nghiệp B											
...	.....											
	Tổng											
III	**Tình hình đầu tư vốn Nhà nước để mua lại toàn bộ doanh nghiệp**											
1	Doanh nghiệp C											
	Tổng											
IV	**Tổng cộng**											

Người lập biểu
(Ký tên)

(Tổng) Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU

Phụ lục II

CÔNG KHAI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NĂM...

(Ban hành kèm theo Thông tư số 182/2016/TT-BQP ngày 08/11/2016 của Bộ Quốc phòng)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên doanh nghiệp	Lĩnh vực kinh doanh	Tổng tài sản								Tổng nguồn vốn							
												Nợ phải trả			Vốn chủ sở hữu		Tỷ lệ sở hữu của nhà nước	
			Tổng số	Tài sản ngắn hạn	Hàng tồn kho	Đầu tư tài chính ngắn hạn	Đầu tư tài chính dài hạn	Tài sản dài hạn	Nợ phải thu	Nợ phải thu khó đòi	Tổng số	Nợ phải trả ngắn hạn	Nợ phải trả dài hạn	Nợ vay (vay ngắn hạn và dài hạn)	Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo
1																		
2																		
...																		
Tổng																		

Người lập biểu
(Ký tên)

(Tổng) Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU

Phụ lục III

CÔNG KHAI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NĂM...

(Ban hành kèm theo Thông tư số 182/2016/TT-BQP ngày 08/11/2016 của Bộ Quốc phòng)

Đơn vị: triệu đồng

Số thứ tự	Tên Doanh nghiệp	Doanh thu		Lợi nhuận trước thuế		Lỗ		Phải nộp NSNN		Đã nộp NSNN		Đầu tư ngoài ngành		
		Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo	Lỗ phát sinh	Lỗ lũy kế	Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo	Lĩnh vực	Tổng giá trị khoản đầu tư	
													Năm trước	Năm báo cáo
1														
2														
....														
Tổng														

Người lập biểu
(Ký tên)

(Tổng) Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)